

Riêng số tiền 90% bổ sung cho quỹ quay vòng thuốc, các cơ sở khám chữa bệnh tự mua thuốc để bổ sung cho quỹ thuốc của cơ sở, nhưng phải đảm bảo các quy định hiện hành của Nhà nước về mua bán hàng hóa trong nước.

4. Công tác kế toán, báo cáo và quyết toán:

Toàn bộ giá trị số thuốc thiết yếu do hai Dự án cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh được coi như nguồn tài sản của Dự án bàn giao cho địa phương để quản lý và sử dụng theo đúng nội dung và mục tiêu đã được Chính phủ cho phép. Khi bàn giao thuốc cho các Sở Y tế thuộc dự án, Bộ Y tế và Ủy ban quốc gia Dân số - Kế hoạch hóa gia đình có trách nhiệm quyết toán theo chế độ với Bộ Tài chính.

Sở Y tế là đầu mối phối hợp với Ban quản lý Dự án tỉnh, đôn đốc các cơ sở khám chữa bệnh hàng tháng báo cáo tình hình hoạt động của quỹ thuốc theo các nội dung:

- Số lượng và giá trị thuốc cấp không thu tiền.
- Giá trị tiền thuốc đã thu hồi.
- Tình hình tồn kho (có phân tích chất lượng, hạn dùng) và tình hình thuốc chậm luân chuyển.
- Tình hình quản lý và sử dụng 10% chi phí quản lý và dịch vụ.

Định kỳ mỗi quý một lần, Sở Y tế sơ kết đánh giá tình hình chỉ đạo quản lý dự án và thực hiện dự án tại địa phương, rút kinh nghiệm và đề ra kế hoạch quản lý cho quý sau.

5. Công tác kiểm tra, giám sát:

5.1. Ban Quản trị dự án Trung ương và các Sở Y tế, các Ban quản lý Dự án tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra, giám sát việc thực hiện cấp phát, sử dụng thuốc thiết yếu cũng như việc thu hồi tiền thuốc tại những cơ sở khám chữa bệnh thuộc Dự án.

5.2. Liên Bộ Y tế - Tài chính - Ban Vật giá Chính phủ sẽ kiểm tra thường xuyên hoặc đột xuất việc quản lý, cấp phát và sử dụng thuốc thiết yếu tại các cơ sở thuộc hai Dự án.

III- ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Ban Quản trị Dự án Trung ương, Sở Tài chính - Vật giá và Sở Y tế các tỉnh phản ánh về liên Bộ để kịp thời bổ sung, sửa đổi./.

KT. Trưởng ban Vật giá Chính phủ
Phó Trưởng ban

LÊ VĂN TÂN

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

KT. Bộ trưởng Bộ Y tế
Thứ trưởng

PHẠM MẠNH HÙNG

**BỘ TÀI CHÍNH - BAN BIÊN GIỚI
CỦA CHÍNH PHỦ**

**THÔNG TƯ liên tịch số 124/1998/TTLT-
BTC-BGCP ngày 04/9/1998 hướng
dẫn nội dung chi tiêu phục vụ công
tác biên giới quốc gia tại các địa
phương.**

Để quản lý kinh phí phục vụ công tác biên giới quốc gia có hiệu quả, đúng mục đích, đúng chế độ theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao; Bộ Tài chính, Ban Biên giới của Chính phủ hướng dẫn nội dung chi tiêu phục vụ công tác biên giới quốc gia như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Kinh phí chi tiêu cho công tác biên giới được cân đối hàng năm vào ngân sách địa phương. Các tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng kinh phí đảm bảo chi đúng nội dung, mục đích, tiết kiệm và đúng chính sách chế độ của Nhà nước.

2. Ban Biên giới các tỉnh căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao tại Thông tư số 178/TT-LB ngày 19/10/1994 của liên tịch: Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ - Ban Biên giới của Chính phủ và nhiệm vụ cụ thể hàng năm do Ban Biên giới của Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh giao, lập dự toán kinh phí cho các nhiệm vụ quy định tại Điểm 1, Mục II của Thông tư này trình Ủy ban nhân dân tỉnh đồng gửi cho Ban Biên giới của Chính phủ.

II. CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Nội dung chi cho công tác biên giới tại địa phương:

a) Chi cho công tác biên giới:

a.1- Chi cho việc tổ chức các cuộc đàm phán về biên giới lãnh thổ, xây dựng các hiệp ước, hiệp định về biên giới lãnh thổ với các nước có chung biên giới trên đất liền và trên biển.

a.2- Chi cho việc khảo sát đơn phương hoặc song phương để xác định, kiểm tra thực trạng đường biên, xác định các yếu tố về địa lý, dân cư và môi trường ảnh hưởng đến công tác biên giới, đề xuất biện pháp xử lý.

a.3- Chi cho việc tổ chức tiến hành phân giới và cắm mốc quốc giới thuộc địa phương quản lý (mua nguyên vật liệu, nhân công và các chi phí khác); chi cho việc tìm mốc bị mất, tu bổ, gia cố mốc, phát quang xung quanh mốc và đường biên giới.

a.4- Chi cho các hoạt động thường xuyên về quản lý đường biên, thực hiện Quy chế biên giới.

a.5- Chi cho việc tổ chức các hoạt động của

nhân dân và của lực lượng quân chúng khác đấu tranh giữ đất, bảo vệ biên giới, chống lại các hoạt động xâm canh, xâm cư, phá hoại các công trình biên giới ở các khu vực tranh chấp.

a.6- Chi cho việc lập hồ sơ, bản đồ, viết sử ký và lịch sử về đường biên giới do tỉnh quản lý, bảo quản tài liệu, hồ sơ, trang thiết bị lưu trữ.

a.7- Chi cho việc tổ chức tập huấn nghiệp vụ về biên giới.

a.8- Các khoản chi phí khác có liên quan đến công tác biên giới tại các tỉnh.

b) Chi cho bộ máy hoạt động quản lý nhà nước về công tác biên giới như: tiền lương, phụ cấp lương, chi công tác phí, hội nghị phí, chi mua sắm máy móc thiết bị... theo nội dung và quy định hiện hành đối với chi bảo đảm hoạt động bộ máy quản lý nhà nước.

2. Lập dự toán và quyết toán kinh phí chi cho công tác biên giới:

Việc lập dự toán và quyết toán kinh phí chi cho công tác biên giới các tỉnh phải thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 103/1998/TT-BTC ngày 18/7/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phân cấp, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước. Để phù hợp với đặc thù của công tác biên giới, liên Bộ hướng dẫn thêm như sau:

Vào thời gian xây dựng dự toán ngân sách hàng năm, Ban Biên giới các tỉnh căn cứ vào hướng dẫn về công tác biên giới của Ban Biên giới của Chính phủ, căn cứ nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao lập dự toán kinh phí cho các nhiệm vụ quy định tại các Điểm 1, 2 Phần II của Thông tư này trình Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương. Trong quá trình lập dự toán, Ban Biên giới các tỉnh có nhiệm vụ báo cáo Ban Biên giới của Chính phủ để Ban Biên giới của Chính phủ tham gia ý kiến, tổng hợp, theo dõi kinh phí chi cho công tác biên giới cả nước. Trường hợp chi cho công tác biên giới quy định tại Điểm 1, Mục II phát sinh quá lớn ngoài dự toán, địa phương không thể tự sắp xếp được thì báo cáo Chính phủ xin hỗ trợ từ ngân sách Trung ương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

3. Cấp phát kinh phí:

- Căn cứ vào dự toán chi ngân sách năm được giao và dự toán chi ngân sách quý được duyệt của Ban Biên giới các tỉnh, Sở Tài chính - Vật giá tỉnh làm thủ tục cấp phát kinh phí cho Ban Biên giới các tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân các tỉnh (trường hợp Ban Biên giới tỉnh không có tài khoản riêng) để triển khai công việc.

- Căn cứ vào số kinh phí do Sở Tài chính - Vật giá cấp cho Ban Biên giới các tỉnh, kho bạc nhà nước kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ thanh toán và lệnh chuẩn chi của Thủ trưởng đơn vị thực hiện thanh toán cho Ban Biên giới các tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng quy định hiện hành.

- Ban Biên giới các tỉnh phải mở sổ kế toán theo dõi, quản lý việc chi tiêu cho công tác biên giới theo đúng quy định tại Quyết định số 999-TC/QĐ/CĐKT ngày 02/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 1998. Riêng năm 1998, kinh phí do ngân sách Trung ương cấp ủy quyền được chi theo các nội dung quy định tại Tiết a, Điểm 1, Mục II của Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính, Ban Biên giới của Chính phủ để xem xét, giải quyết./.

Trưởng Ban Biên giới của Chính phủ

TRẦN CÔNG TRỰC

Bộ trưởng Bộ Tài chính

NGUYỄN SINH HÙNG

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 104/1998/TT-BTC ngày 18/7/1998 hướng dẫn những vấn đề về tài chính khi chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần

(theo Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1998).

Thi hành Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, Bộ Tài chính hướng dẫn những vấn đề về tài chính như sau:

Phần thứ nhất

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng Thông tư này là các doanh nghiệp nhà nước thuộc diện cổ phần hóa đã quy định tại Phụ lục phân loại doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Điều 1 Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ.

2. Các từ ngữ trong Thông tư này được hiểu là:

2.1. Công ty cổ phần: là doanh nghiệp trong đó các cổ đông cùng góp vốn, cùng tham gia quản lý, cùng chia lợi nhuận, cùng chịu rủi ro tương ứng với phần vốn góp.

2.2. Cổ phần: là số vốn điều lệ của Công ty được chia thành nhiều phần bằng nhau.

2.3. Cổ đông: là những cá nhân, pháp nhân sở hữu cổ phần của công ty cổ phần.

2.4. Cổ phiếu: là một loại chứng chỉ có giá do công ty cổ phần phát hành để xác nhận quyền sở hữu cổ phần của cổ đông.

2.5. "Vốn điều lệ" của công ty cổ phần: là tổng số vốn do các cổ đông đóng góp và được ghi vào điều lệ công ty.

2.6. Giá trị doanh nghiệp theo sổ kế toán: là tổng giá trị tài sản thể hiện trong Bảng cân đối